

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2026/DS-PT

Ngày: 08 – 01 - 2026

*V/v Tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Phương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Dũng và ông Lê Văn Xô;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Anh - Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Đinh Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Cơ sở 1) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2025/TLPT-DS ngày 26 tháng 5 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Toà án nhân dân thị xã La Gi (Nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Lâm Đồng) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 315/2025/QĐ-PT ngày 05/8/2025; Thông báo về việc hoãn phiên tòa phúc thẩm số 01/TB-TA ngày 26/8/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 24/2025/QĐPT-DS ngày 11/9/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 31/2025/QĐPT-DS ngày 26/9/2025; Thông báo về việc mở phiên tòa số 638/TB-TA ngày 04/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 481/2025/QĐ-PT ngày 29/12/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu phố A, phường P, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (Nay là khu phố A, phường P, tỉnh Lâm Đồng). (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Trọng H, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (Nay là thôn T, xã T, tỉnh Lâm Đồng) (Hợp đồng ủy quyền ngày 22/5/2025). (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trương Văn M1, sinh năm 1979; (Có mặt)

2.2. Bà Ngô Thị Minh T, sinh năm 1984; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố C, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (Nay là tổ dân phố C T, phường L, tỉnh Lâm Đồng).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị Minh T: Ông Lê Phi V, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Lâm Đồng (Giấy ủy quyền ngày 05/01/2026). (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu phố A, phường P, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (Nay là khu phố A, phường P, tỉnh Lâm Đồng). (Vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trương Văn M1 và bà Ngô Thị Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đỗ Thị M trình bày: Vào ngày 27/6/2022 bà có cho vợ chồng ông M1, bà T vay số tiền 2,2 tỷ đồng. Các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là 06 tháng kể từ ngày vay và lãi suất là 1%/tháng. Bà đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông M1, bà T chỉ hứa mà không trả nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông Trương Văn M1, bà Ngô Thị Minh T trả cho bà M số tiền gốc đã vay là 2,2 tỷ đồng và tiền lãi quá hạn từ ngày 28/12/2022 cho đến ngày xét xử theo lãi suất 150% x 1%/tháng.

Bị đơn ông Trương Văn M1, bà Ngô Thị Minh T: Tòa án nhân dân thị xã La Gi đã tổng đạt các văn bản tố tụng, nhưng ông M1, bà T không có mặt để giải quyết vụ án.

Đến ngày 05/3/2025 ông M1 đến Tòa án làm việc, ông M1 trình bày như sau: Ông thừa nhận vợ chồng ông có vay của bà M số tiền 2,2 tỷ đồng. Ông đồng ý vợ chồng ông trả cho bà M số tiền 2,2 tỷ đồng gốc. Đối với tiền lãi thì để ông về tính toán lại rồi trình bày Tòa án sau. Tòa án tạo điều kiện cho ông thêm thời gian để báo cáo trả nợ cho bà M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 - Lâm Đồng), đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463, 466, 468, 470, 357 Bộ luật Dân sự;

- Điều 27 và khoản 4 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.
- Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M:

Buộc ông Trương Văn M1, bà Ngô Thị Minh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị M số tiền **3.113.000.000** (Ba tỷ, một trăm mười ba triệu) đồng. Trong đó, nợ gốc là 2,2 tỷ đồng và 913.000.000 đồng tiền lãi quá hạn.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi chậm trả, án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Trương Văn M1 và bà Ngô Thị Minh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tiền lãi, phần thế chấp bằng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguyên đơn đang giữ bản chính.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

- + Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- + Về nội dung vụ án: Bản án sơ thẩm buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn là đúng quy định. Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX nhận thấy: Vấn đề có tranh chấp giữa các đương sự là Hợp đồng vay tiền ngày 27/6/2022. Theo nguyên đơn trình bày ông M1, bà T vay của nguyên đơn số tiền 2.200.000.000đồng. Các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là 06 tháng kể từ ngày vay và lãi suất là 1%/tháng. Bà M đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông M1, bà T chỉ hứa mà không trả nợ nên khởi kiện. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xác định có vay của nguyên đơn 2.200.000.000đồng nhưng thỏa thuận lãi suất là 4% tháng đầu, tiếp theo là 3%/tháng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M1 cung cấp chứng cứ mới là bản sao kê xác định việc trả tiền lãi cho bà M thông qua bà Nguyễn Thị H1, là người giới thiệu ông M1 vay tiền của bà M.

[3] Tòa án tiến hành cho đối chất giữa ba bên bà Đỗ Thị M, ông Trương Văn M1, bà Nguyễn Thị H1 xác định: Theo sao kê ông M1 khai đã chuyển cho bà Hiền từ ngày 27/7/2022 đến ngày 14/5/2024 là 1.045.700.000 đồng để trả tiền cho bà M trong đó tiền lãi là từ ngày 27/7/2022 đến ngày 27/7/2023 là 902.000.000 đồng, từ tháng 8/2023 ngưng trả lãi. Về phía bà H1 xác định đã nhận số tiền từ ông M1 chuyển khoản từ ngày 27/7/2022 đến ngày 14/5/2024 nhưng không nhớ là bao nhiêu tiền nhưng đã chuyển tiền lãi 06 tháng từ ngày 27/7/2022 đến ngày 27/12/2022 là khoảng 132.000.000 đồng. Bà M xác định: Từ ngày 27/7/2022 đến ngày 27/7/2023 bà M nhận 06 tháng tiền lãi (Từ ngày 27/7/2022 đến ngày 27/12/2022) khoảng 132.000.000đồng từ phía người nhà bà H1 giao cho bà M.

[4] Như vậy ông Trương Văn M1, bà Ngô Thị Minh T thừa nhận có vay tiền chưa trả được nợ gốc, có trả lãi thông qua bà Nguyễn Thị H1 thì nghĩa vụ chứng minh việc trả lãi thuộc về ông M1 và bà Nguyễn Thị H1. Giữa ông M1, bà H1 và bà M có thỏa thuận ông M1 trả lãi cho bà M thông qua bà H1. Về lãi suất, ông M1 cho rằng là 4% và 3% nhưng không cung cấp chứng cứ xác định lãi suất trừ việc chuyển khoản tiền trong tháng 7/2022 là 88.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H1. Trong khi đó bà H1 thừa nhận đã nhận tiền từ chuyển khoản của ông M1 và xác định đã trả lãi cho bà M 132.000.000 đồng trong 06 tháng. Do đó bà H1 nhận tiền từ ông M1, tiếp theo bà H1 chuyển tiền lãi cho bà M mỗi

tháng 22.000.000 đồng hoàn toàn phù hợp với Hợp đồng vay tiền ngày 27/6/2022. Số tiền còn lại bà H1 không giao cho bà M thì bị đơn không cung cấp chứng cứ nào xác định bà M đã nhận tiền lãi từ tổng số tiền ông M1 đã chuyển cho bà H1 do đó bà M không chịu trách nhiệm.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H1, ông M1, bà T đều không cung cấp chứng cứ thể hiện giao dịch về tiền hui, tiền vay giúp. Việc bà H1 chỉ chuyển tiền lãi cho bà M 132.000.000 đồng mà không chuyển hết như trình bày của ông M1 thì giữa bà H1, ông M1, bà T nếu phát sinh tranh chấp về số tiền ông M1 chuyển cho bà H1 thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác. Do đó chứng cứ mới mà bị đơn nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm không đủ cơ sở xem xét khấu trừ vào tiền lãi chậm trả, tiền nợ gốc.

[6] Bị đơn cung cấp Hợp đồng bán đất ngày 27/9/2023 giữa ông M1, bà T và bà M. Tại phiên đối chất và tại phiên tòa các đương sự đều trình bày các bên đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện trên thực tế, chưa giao đất, chưa khấu trừ tiền lãi, tiền gốc. Bà M xác định chưa nhận đất và chưa làm thủ tục tách thửa. Do đó không có căn cứ xác định giữa hai bên đã thỏa thuận gia hạn thời gian trả lãi. Hợp đồng này không phải là căn cứ xem xét cho việc hai bên thỏa thuận về tiền lãi khác với Hợp đồng vay tiền ngày 27/6/2022.

[7] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị Minh T cho rằng bà không biết gì về khoản vay tiền của bà M và đề nghị giám định chữ ký của bà T. Xét thấy, ngoài lời khai này bà T không cung cấp thêm bất cứ chứng cứ gì để chứng minh, trong khi chính bà là người ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng ngày 27/6/2022 để bảo đảm cho khoản vay của ông M1, bà T. Vụ án đã kéo dài nhiều lần, trong các phiên tòa bà T đều vắng mặt, chỉ có chồng bà T là ông M1 tham gia phiên tòa, mọi thủ tục tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm đều tổng đạt hợp lệ cho ông M1. Vì vậy bà T trình bày không biết gì về vụ án là không có cơ sở chấp nhận và việc yêu cầu giám định chữ ký trong Hợp đồng vay tiền chỉ làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án nên HĐXX không có cơ sở chấp nhận.

[8] Về kháng cáo của bị đơn cho rằng Hợp đồng vay tiền ngày 27/6/2022 có thể hiện việc ông M1, bà T thế chấp cho bà M bằng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng ngày 27/6/2022 mà cấp sơ thẩm không giải quyết. HĐXX nhận thấy nguyên đơn khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn trả nợ vay và tiền lãi chậm trả. Ngoài ra không có yêu cầu nào khác, bị đơn không nộp đơn phản tố về nội dung này và cấp sơ thẩm không giải quyết là đúng với phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vấn đề Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng ngày 27/6/2022 và việc giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các

đương sự sẽ tự thỏa thuận giải quyết trong quá trình thi hành án hoặc nếu phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án dân sự khác.

[9] Như vậy, qua xem xét hồ sơ vụ án, ông M1, bà T kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm nhưng đưa ra tài liệu, chứng cứ không đầy đủ để chứng minh cho việc kháng cáo của mình. Tòa án đã tiến hành đối chất giữa các đương sự nhưng vẫn không làm thay đổi bản chất, nội dung vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn M1, bà Ngô Thị Minh T và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải nộp án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

[11] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn M1 và bà Ngô Thị Minh T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi (Nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Lâm Đồng).

2. Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 463, 466, 468, 470, 357 Bộ luật Dân sự;
- Điều 27 và khoản 4 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

3. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M:

Buộc ông Trương Văn M1, bà Ngô Thị Minh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị M số tiền **3.113.000.000** (Ba tỷ một trăm mười ba triệu) đồng. Trong đó, nợ gốc là 2.200.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn là 913.000.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp

luật; Nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Đỗ Thị M số tiền 43.940.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai số 0012046 ngày 28/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi.

- Ông Trương Văn M1, bà Ngô Thị Minh T phải chịu 94.260.000 đồng (Chín mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Văn M1, bà Ngô Thị Minh T mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông M1, bà T đã nộp theo biên lai số 0012534 ngày 23/5/2025, biên lai số 0012476 ngày 12/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 - Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng) được chuyển sang án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 08/01/2026)/.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND, TAND KV15 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS KV15 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Công TTĐT-TANDTC;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa DS; Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Phương